

Số: *140* /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *21* tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định về phân cấp quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Thực hiện Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN4054:05 đường ô tô yêu cầu thiết kế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1812/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2017.



12

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Bổ sung Điểm đ, Khoản 3, Điều 7 như sau:

đ) Thực hiện công tác quản lý khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hệ thống cầu đường bộ thuộc hệ thống đường huyện, đường xã, đường đô thị trên địa bàn do địa phương quản lý.

2. Sửa đổi, bổ sung Phân cấp quản lý hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh đối với các tuyến đường tỉnh 701, đường tỉnh 704, đường Trường Chinh, đường Yên Ninh, đường Yên Ninh nối dài, đường Ngô Sĩ Liêm, đường Tự Đức, đường Minh Mạng, cụ thể theo Bảng Phân cấp quản lý hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh (đính kèm).

3. Bổ sung các Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ như sau:

a) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý;

b) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn quản lý;

c) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái quản lý;

d) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải quản lý;

đ) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc quản lý;

e) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước quản lý;

g) Bảng quy định phạm vi đất của đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam quản lý.

Điều 2. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 91/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 377/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phạm vi giới hạn hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

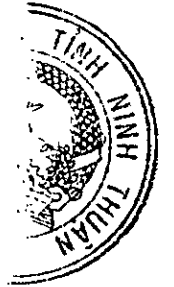
Nơi nhận: 

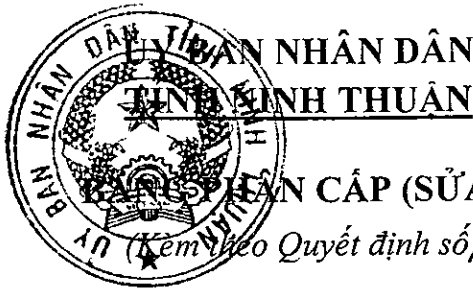
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Vụ pháp chế (Bộ Giao thông vận tải);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Tổng Cục đường bộ Việt Nam;
- CT và các Phó CT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, QH XD, NC, TCD;
- Lưu: VT, KT Nam.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH CẤP (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 140 /2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
I	Sở Giao thông vận tải				1,000				0,000	1,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Đường tỉnh 701 (bổ sung)	ĐT 701	Phía Bắc đầu cầu An Đông (Ngã ba đèn tín hiệu)	Cầu An Đông	1,000	27,000	14,000	ĐĐT	0,000	1,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
II	Huyện Ninh Hải				4,850				0,000	4,850	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Đường Trường Chinh (điều chỉnh, sửa đổi)		Núi Đá Chồng (Ranh giới huyện Ninh Hải)	Ngã tư vòng xoay Ninh Chữ	0,550	9,000	7,000	ĐĐT	0,000	0,550	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Đường Yên Ninh (điều chỉnh, sửa đổi)		Resort Con Gà Vàng (Ranh giới huyện Ninh Hải)	Điểm giao đường tỉnh 704 (Bưu điện Ninh Hải)	1,300	27,000	14,000	ĐĐT	0,000	1,300	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	Đường Yên Ninh nối dài (bổ sung)		Điểm giao đường tỉnh 704 (Bưu điện Ninh Hải)	Cầu Tri Thủy	0,900	7,000	5,000	ĐĐT	0,000	0,900	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Đường tỉnh 704 (điều chỉnh, sửa đổi)	ĐT 704	Bưu điện Ninh Hải	Ngã ba thôn Hà Rò	1,000	9,000	7,000	ĐĐT	0,000	1,000	0,000	0,000	0,000		0,000
5	Đường Ngô Sĩ Liêm (điều chỉnh, sửa đổi)		Giao đường tỉnh 704	Giao đường tỉnh 702 nối dài	1,100	13,000	7,000	ĐĐT	0,000	1,100	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
III	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm				9,524				0,000	9,524	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Đường Yên Ninh (điều chỉnh, sửa đổi)		Resort Con Gà Vàng (Ranh giới huyện Ninh Hải)	Giao đường Hải Thượng Lãn Ông	4,832	27,000	4,000	ĐĐT	0,000	4,832	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Đường Tự Đức (điều chỉnh, sửa đổi)		Giao đường 21 tháng 8	Giao đường Nguyễn Du	0,430	7,000	6,000	ĐĐT	0,000	0,430	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	Đường Minh Mạng (điều chỉnh, sửa đổi)		Giao đường 21 tháng 8	Giao đường Phan Đăng Lưu	1,400	7,000	6,000	ĐĐT	0,000	1,400	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Đường Trường Chinh (điều chỉnh, sửa đổi)		Ngã ba Văn Sơn	Núi Đá Chồng (Ranh giới huyện Ninh Hải)	2,862	9,000	7,000	ĐĐT	0,000	2,862	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Handwritten mark

BẢNG QUI ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN HẠTĐB DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 110/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Quốc lộ 27B	QL.27B	TT. Tân Sơn Km0+000	Xã Phước Thành Km44+000	44,000	9,0	9,0	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
II	Đường tỉnh (ĐT)											
II.1	Đường tỉnh 701 (Đường ven biển)	ĐT.701	Xã An Hải Km0+000	Xã Cà Ná Km41+050	41,050							
1	Đoạn 1: Phú Thọ - Mũi Dinh		Thôn Phú Thọ	Mũi Dinh	20,000	27,00	14,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
2	Đoạn 2: Mũi Dinh - Mũi Sừng Trâu		Mũi Dinh	Mũi Sừng Trâu	15,500	9,00	7,00	IV	1,00	9,00	10,00	
3	Đoạn 3: Mũi Sừng Trâu - Cà Ná		Mũi Sừng Trâu	Cà Ná	5,550	27,00	14,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
II.2	Đường tỉnh 701B (Đường vành đai phía Đông Nam)	ĐT.701B	Nhơn Sơn (QL.27) Km0+000	ĐT.701 Km21+300	21,300	27,00	14,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
II.3	Đường tỉnh 702 (Đường ven biển)	ĐT.702	Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ	Xã Công Hải (Km1525+000 QL1A)	57,575							
1	Km0+000 - Km1+500		Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ		1,500	21,00	14,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
2	Km1+500 - Km30+100		Xã Tri Hải, Nhơn Hải, Thanh Hải, Vĩnh Hải		28,600	12,00	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
4	Km30+100 - Km47+575		Xã Vĩnh Hải, xã Công Hải		17,475	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
5	Km47+575 - Km57+575		xã Công Hải, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa		10,000	12,00	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
II.4	Đường tỉnh 702B (Đường vành đai phía Bắc)	ĐT.702B	Thành Hải (ĐT.702) Km0+000	QL.27 Km31+900	31,900	27,00	14,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			



TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
II.5	Đường tỉnh 703	ĐT.703	TP. Phan Rang-TC Km0+000	TT. Phước Dân Km15+760	15,760	45,0	14,0	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
II.6	Đường tỉnh 704	ĐT.704	Ngã 3 Cà Đú Km0+000	TT. Khánh Hải Km5+600	9,620	45,0	14,0	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
II.7	Đường tỉnh 704 nối dài	ĐT.704			6,709	12,0	7,0	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
II.8	Đường tỉnh 705	ĐT.705	Thôn Lương Cách Km0+000	ĐT.708 Km29+240	29,240	9,0	7,0	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II.9	Đường tỉnh 706	ĐT.706	Xã Công Hải Km0+000	Xã Phước Thành Km22+150	22,150							
I	Km0+000 - Km10+000				10,000	7,50	5,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Km10+000 - Km11+580				1,580	5,50	3,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
3	Km11+580 - Km15+850				4,270	7,50	3,50	III.MN	2,00	13,00	15,00	
4	Km15+850 - Km16+550				0,700	5,50	3,50	III.MN	2,00	13,00	15,00	
5	Km16+550 - Km22+150				5,600	7,50	5,50	III.MN	2,00	13,00	15,00	
II.10	Đường tỉnh 707	ĐT.707	Thị trấn Tân Sơn Km0+000	Xã Phước Bình Km39+000	39,000							
1	Đoạn I: Km0+000 - Km19+000		TT. Tân Sơn	Xã Phước Hòa	19,000	10,0	7,5	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Đoạn II: Km19+000 - Km39+000		Xã Phước Hòa	Xã Phước Bình	20,000	8,0	6,0	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
II.11	Đường tỉnh 707 nối dài	ĐT.707			15,500							
1	Km0+000 - Km1+770		Ngã 4 Tân Sơn (QL.27) Km0+000	Km1+770	1,770	37,00	21,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
2	Km1+770 - Km15+500		Km1+770	Xã KaĐô (Lâm Đồng) Km15+500	13,730	12,00	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
II.12	Đường tỉnh 707B	ĐT.707B			32,300	7,5	5,5	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
II.13	Đường tỉnh 708	ĐT.708	Phước Khánh Km0+000	Hoà Sơn Km33+049	33,049							
1	Đoạn I: Km0+000 - Km15+500		Phước Khánh	Liên Sơn	15,500							
1.1	Km0+000 - Km4+317				4,317	7,50	5,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	

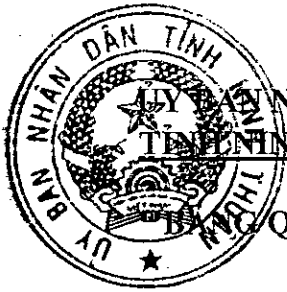
TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu		Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
1.2	Km4+317 - Km11+200				6,883	9,00	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
1.3	Km11+200 - Km13+500				2,300	9,00	6,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
1.4	Km13+500 - Km15+500				2,000	6,00	3,50	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
2	Đoạn II: Km15+500 - Km33+049		Liên Sơn	Hoà Sơn	17,549	7,50	5,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II.14	Đường tỉnh 709	ĐT.709	Phước Nam Km0+000	Quảng Sơn Km65+000	65,000							
1	Đoạn I: Km0+000 - Km16+000		Phước Nam	Phước Hà	16,000	7,5	5,5	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Đoạn II: Km16+000 - Km48+420		Phước Hà	Ma Nới	32,420	7,5	5,5	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
3	Đoạn III: Km48+420 - Km65+000		Ma Nới	Quảng Sơn	16,580	8,0	6,0	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II.15	Đường tỉnh 709B	ĐT.709B			30,000	12,0	7,0	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
II.16	Đường tỉnh 710	ĐT.710	Ngã ba An Long Km0+000	Bầu Ngự Km13+000	13,000	9,0	9,0	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
III	Huyện Bắc Ái				18,200							
1	Phước Đại - Phước Trung	ĐH.01	Xã Phước Đại Km0+000	Xã Phước Trung Km18+200	18,200	6,50	3,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
IV	Huyện Ninh Hải				14,300							
1	Bình Nghĩa - Mỹ Tân	ĐH.12	Ngã ba Bình Nghĩa Km0+000	Ngã 4 thôn Mỹ Tân Km12+000	12,000	9,00	8,00	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
2	Trường Chinh (nối dài)	ĐĐT	Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ	Đồn Biên phòng 412	1,200	31,00	19,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
3	Ngô Sĩ Liên		Ngã ba Lò Vôi (ĐT.704)	Đầm Nại	1,100	13,00	7,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
V	Huyện Ninh Sơn				39,300							
1	Đèo Cạu - An Hòa	ĐH.32	Đèo Cạu (giao QL27 tại Km260+700) Km0+000	Thôn An Hòa Km11+000	11,000	6,00	4,00	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
2	Lâm Sơn - Phước Hòa	ĐH.36	Lâm Sơn Km0+000	UBND xã Phước Hòa Km11+000	11,000	6,00	4,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
3	Ma Nới - Gia Hoa	ĐH.37	Ma Nới Km0+000	Gia Hoa Km2+600	2,600	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	



TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
4	Đường từ thôn Gia Rót đi Tà Nôi		Thôn Gia Rót	Thôn Tà Nôi	7,000	6,00	3,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
5	Lê Duẩn (QL27A)	ĐĐT	Hạnh Trí, Quảng Sơn	Trà Giang 3, Lương Sơn	7,700	25,00	21,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị			
VI	Huyện Thuận Bắc				25,447							
1	Lợi Hải - Phước Kháng	ĐH.41	Quốc lộ 1A Km0+000	Giáp đường sắt Km1+370	1,370	12,0	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
2	Kiên Kiên - Bình Nghĩa	ĐH.42	Thôn Kiên Kiên (giao QL1A) Km0+000	Ngã 3 thôn Bình Nghĩa Km7+000	7,000	9,00	8,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
3	Ba Tháp - Phước Kháng - Suối Le	ĐH.44	Thôn Ba Tháp (giao QL1A) Km0+000	Thôn Cầu Đá Km17+077	17,077	7,50	5,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
VII	Huyện Thuận Nam				15,500							
1	Văn Lâm - Sơn Hải	ĐH.51	Xã Phước Nam	Thôn Sơn Hải	15,500	12,0	7,0	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	

***. Ghi chú:**

- Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên.
- Giới hạn hàng lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Phạm vi hàng lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

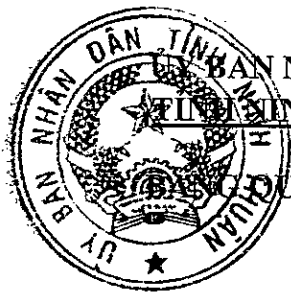
BẢNG QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN HẠNG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN BÁC ÁI QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Đường huyện (ĐH)				40,200							
1	Quốc lộ 27B - Phước Chính	ĐH.02	Xã Phước Chính Km0+000	UBND xã Phước Chính Km3+000	3,000	6,00	3,50	V-MN	1,00	9,00	10,00	
2	Quốc lộ 27B - Phước Hòa	ĐH.03	Trà Co - Phước Tiến Km0+000	UBND xã Phước Hòa Km12+000	12,000	7,50	5,50	V-MN	1,00	9,00	10,00	
3	Đường huyện quy hoạch	ĐH.04	Xã Phước Đại Km0+000	UBND xã Phước Tân Km17+600	17,600	6,00	3,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
4	Đường huyện quy hoạch	ĐH.05	Cầu sông Cái, xã Phước Tiến Km0+000	Xã Phước Chính Km7+600	7,600	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trung tâm thị trấn, huyện								Theo quy hoạch đô thị			
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,									4,00	4,00	

***. Ghi chú:**

- Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên.
- Giới hạn hàng lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Phạm vi hàng lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên.

Handwritten mark



QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN HẠNG ATĐB DO UBND HUYỆN NINH SƠN QUẢN LÝ

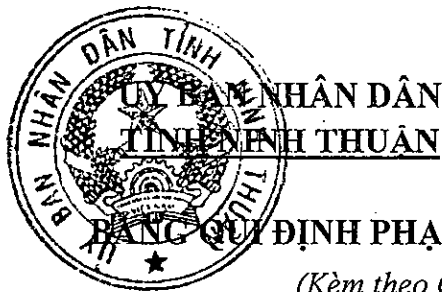
(Kèm theo Quyết định số 140/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Đường huyện (ĐH)											
1	Quốc lộ 27 - Lương Tri	ĐH.31	Ngã 3 Lương Cang Km0+000	Thôn Lương Tri Km4+300	4,300	8,00	6,00	IV-ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Đèo Cầu - An Hòa	ĐH.32	Đèo Cầu (giao QL27 tại Km260+700) Km0+000	Thôn An Hòa Km11+000	0,000	6,00	4,00	V	1,00	9,00	10,00	
2	Triệu Phong - Vườn Trầu	ĐH.33	Thôn Triệu Phong Km0+000	Thôn Vườn Trầu Km8+000	8,000	7,00	6,00	V	1,00	9,00	10,00	
3	Đường huyện quy hoạch	ĐH.34	Thôn Tân Hiệp Km0+000	Tân Lập (giao ĐT 707) Km3+000	3,000	6,00	5,00	V	1,00	9,00	10,00	
4	Tân Sơn - Tân Lập	ĐH.35	Tân Sơn Km0+000	Tân Lập Km5+000	5,000	6,00	5,00	V	1,00	9,00	10,00	
5	Đường huyện quy hoạch	ĐH.38	Xã Hòa Sơn (ĐT 709) Km0+000	Phước Hòa (ĐT 707) Km12+900	12,900	9,00	7,00	IV-ĐB	1,00	9,00	10,00	
6	Đường huyện quy hoạch	ĐH.39	Tân Mỹ (ĐT.707C) Km0+000	Cầu Trà Giang Km7+700	7,700	9,00	7,00	IV-ĐB	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trung tâm thị trấn											
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,											
									Theo quy hoạch đô thị			
										4,00	4,00	

***. Ghi chú:**

- Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên.

- Giới hạn hàng lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Phạm vi hàng lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN THUẬN BẮC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 140/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Đường huyện (ĐH)				24,570							
1	Lợi Hải - Phước Kháng	ĐH.41	Đường sắt Km1+370	Cuối thôn Đá Liệt Km8+620	7,250			IV.MN	1,00	9,00	10,00	
2	Bình Nghĩa - Xóm Bằng	ĐH.43	Ngã 3 thôn Bình Nghĩa Km0+000	Thôn Xóm Bằng Km3+500	3,500	6,50	3,50	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
3	Trạm Thủy nông - Trại giam	ĐH.45	Trạm Thủy nông	Trại giam	4,400	5,0	3,5	V.ĐB	1,00	9,00	10,00	
4	Đường tỉnh 706 - Bà Râu	ĐH.46	Đường tỉnh 706 (Đập sông Trâu)	Thôn Bà Râu	9,420	7,5	5,5	V.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trung tâm thị trấn, huyện								Theo quy hoạch đô thị			
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,									4,00	4,00	

***. Ghi chú:**

- Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên.
- Giới hạn hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Phạm vi hành lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên.



BẢNG QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN HẸM ĐƯỜNG DO UBND HUYỆN NINH HẢI QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 140/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Đường huyện (ĐH)											
1	Cầu Đồng Nha - Hòn Ngang	ĐH.11	Cầu Đồng Nha Km0+000	Hòn Ngang Km4+600	4,600	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Quốc lộ 1A - Phước Nhơn	ĐH.13	QL 1A, xã Hộ Hải Km0+000	Thôn Phước Nhơn Km3+500	3,500	6,00	3,50	V	1,00	9,00	10,00	
3	Đường ven Đầm Nại	ĐH.14	Thôn Dư Khánh Km0+000	Thôn Phương Cựu Km10+000	10,000	6,00	3,50	V	1,00	9,00	10,00	
4	Hòn Ngang - Mỹ Tân	ĐH.15	Hòn Ngang Km0+000	Mỹ Tân Km5+500	5,500	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
5	Đường ven Đầm Nại - Cầu Lương Cách	ĐH.16	Đ.ven Đầm Nại (ĐH.14) Km0+000	Cầu Lương Cách Km6+820	6,820	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
6	Đường ngã 3 Tri Thủy đi thôn Tân An	ĐH.17	Ngã 3 Tri Thủy Km0+000	Thôn Tân An Km2+100	2,100	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trong trung tâm thị trấn											
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,											
										4,00	4,00	

***. Ghi chú:**

- Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên.
- Giới hạn hàng lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Phạm vi hàng lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

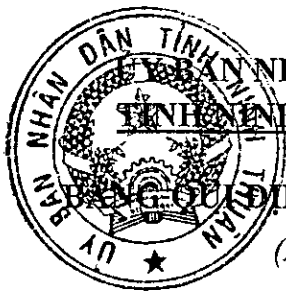
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG QUI ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN H/LATĐB DO UBND HUYỆN NINH PHƯỚC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
I	Đường huyện (ĐH)				34,580							
1	Xã Phước Hậu - Ngã 3 Long Bình	ĐH.21	Xã Phước Hậu Km0+000	Ngã 3 Long Bình Km4+000	4,000	12,00	7,00	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
2	Phước Dân - Thôn Nam Cương	ĐH.22	TT. Phước Dân (QL.1) Km0+000	Thôn Nam Cương Km9+000	9,000	6,00	5,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
3	An Long - Trại giống	ĐH.23	Ngã 3 An Long Km0+000	Thôn Nam Cương Km5+200	5,200	6,00	5,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
4	Mông Đức - Hữu Đức	ĐH.24	Mông Đức Km0+000	Hữu Đức Km3+800	3,800	7,00	5,50	III.ĐB	2,00	13,00	15,00	
5	Phước Hậu - Phước Thiện	ĐH.25	Phước Hậu Km0+000	Phước Thiện Km5+500	5,500	7,50	5,50	IV-MN	1,00	9,00	10,00	
6	Mông Đức - Hậu Sanh	ĐH.26	Mông Đức Km0+000	Hậu Sanh Km4+180	4,180	7,50	5,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
7	Sông Trăng - Thôn Hậu Sanh	ĐH.27	Sông Trăng Km0+000	Thôn Hậu Sanh Km2+900	2,900	7,50	5,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trung tâm thị trấn, huyện								Theo quy hoạch đô thị			
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,									4,00	4,00	

Handwritten mark



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ VÀ GIỚI HẠN H/LATĐB DO UBND HUYỆN THUẬN NAM QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Cấp đường QH	Phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB			Ghi chú
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)		Đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Hàng lang ATĐB (m)	Cộng (m)	
TỔNG CỘNG					30,640							
I	Đường huyện (ĐH)				30,640							
1	TTHC H.Thuận Nam - Đường ven biển	ĐH.52	TTHC H.Thuận Nam Km0+000	Đường ven biển Km15+000	15,000	9,00	7,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Quán Thê - Sông Biều	ĐH.53	Quán Thê Km0+000	Sông Biều Km12+540	12,540	7,50	5,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
3	TTHC H.Thuận Nam - Văn Lâm	ĐH.54	TTHC H.Thuận Nam Km0+000	Văn Lâm Km1+500	1,500	40,00	11,00	ĐĐT	Theo quy hoạch đô thị được phê duyệt			
4	Xã Phước Ninh - Sông Trăng	ĐH.55	Xã Phước Ninh Km0+000	Sông Trăng Km1+600	1,600	7,50	5,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
II	Đường trung tâm huyện								Theo quy hoạch đô thị			
III	Đường xã											
1	Bầu Ngự - Từ Thiện				12,000	6,00	5,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
2	Nhị Hà 1 - Nhị Hà 3				2,700	5,00	3,50	IV.MN	1,00	9,00	10,00	
3	Cầu Oản - Thương Diêm				0,000	5,00	4,00	IV.ĐB	1,00	9,00	10,00	
III	Đường xã, đường nội đồng, thôn xóm,									4,00	4,00	